**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

 **1. Tên thủ tục: Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.**

1. Trình tự thực hiện:

- Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng) nộp 01 bộ hồ sơ đến Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác là Chủ tịch Hội đồng;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh nơi khai thác phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý, gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không phê duyệt và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng hoặc cá nhân, tổ chức khai thác (trong trường hợp cá nhân, tổ chức khai thác không phải là chủ rừng).

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt phương án khai thác.

8.Phí, lệ phí (nếu có): không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

- Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 11 Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 09. Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

*(Ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 /12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC**

**ĐỘNG VẬT RỪNG THÔNG THƯỜNG TỪ TỰ NHIÊN**

**1. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG:**

**1. Tên và địa chỉ**

- Tổ chức: tên đầy đủ; địa chỉ; điện thoại liên hệ; số giấy phép đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập; ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên; địa chỉ thường trú; số điện thoại liên hệ; số chứng minh nhân dân/ hộ chiếu/thẻ căn cước; ngày cấp, nơi cấp.

Trường hợp chủ rừng liên kết với tổ chức, cá nhân khác để khai thác, đề nghị nêu rõ:

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại, số giấy phép đăng ký kinh doanh, ngày cấp, nơi cấp.

- Cá nhân: họ và tên, địa chỉ thường trú, điện thoại, số giấy chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

**2. Giới thiệu chung:**

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan, ...

**3. Mục đích khai thác:**

**II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHAI THÁC**

**1. Tổng quan chung khu vực khai thác**

a) Điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), kinh tế, xã hội.

b) Hiện trạng rừng (kiểu rừng, diện tích), khu hệ động vật, thực vật của khu vực:

- Kiểu rừng (rừng thường xanh, rừng rụng lá ….), chất lượng rừng (rừng giầu, rừng trung bình, rừng nghèo …), diện tích từng kiểu rừng.

- Rừng theo phân loại rừng quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp 2017.

- Tổng diện tích đất không có rừng.

**2. Mô tả hiện trạng của địa điểm đề nghị khai thác:**

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: … , khoảnh: … , tiểu khu: …

b) Ranh giới: mô tả rõ ranh giới tự nhiên, kèm bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000

c) Diện tích khu vực khai thác:

d) Tên chủ rừng: địa chỉ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao, cho thuê đất rừng (trường hợp có 2 chủ rừng trở lên thì lập bảng kèm theo).

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:

**3. Loài đề nghị khai thác**

a) Mô tả về loài:

- Đặc tính sinh học của loài.

- Độ tuổi sinh sản và mùa sinh sản.

b) Mô tả hiện trạng của loài tại khu vực đề nghị khai thác:

- Kích thước quần thể, phân bố theo sinh cảnh, mật độ/trữ lượng; tăng trưởng số lượng (số lượng sinh sản trung bình hàng năm, tỷ lệ sống sót).

- Số lượng con trưởng thành (số con cái và đực).

- Số lượng con non (số con đực và cái nếu phân biệt được).

- Số lượng con già (không còn khả năng sinh sản).

- Đánh giá sự biến đổi của quần thể sau khi khai thác trong thời gian tới.

c) Tài liệu kèm theo:

- Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

- Các tài liệu khác nếu có.

**4. Phương án khai thác** a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).

- Loại mẫu vật khai thác.

- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.

- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.

- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

Trường hợp khai thác nhiều loài, các thông tin nêu trên phải được mô tả cụ thể cho từng loài.

b) Thời gian khai thác: từ ngày … tháng … năm …đến ngày … tháng … năm … (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng …

- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).

- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác

|  |  |
| --- | --- |
|  | …….., *ngày……. tháng …… năm….***CHỦ RỪNG** *(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)* |

**PHÊ DUYỆT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM SỞ TẠI**

................................................................................................................................................................................................................................................................

...........................................................................................................................

*…….., ngày……. tháng …… năm ….*

*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)*

**2. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES**

**1.1. Trình tự thực hiện:**

- Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ tới Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết.

- Trong vòng 01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số gửi thông tin về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam để đăng tải mã số đã cấp lên cổng thông tin điện tử của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.

**1.2. Cách thức thực hiện:** trực tiếp; qua bưu điện; Cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia.

**1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Bản chính phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời gian giải quyết:** trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** tổ chức, cá nhân.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II; các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES, trừ các loài thủy sản.

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** mã số cơ sở nuôi hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi.

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** không.

**1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** có.

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 03 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

- Phương án nuôi theo Mẫu số 06, phương án trồng theo Mẫu số 07 quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** không.

**1.11. Căn cứ pháp lý:** Điều 9 và Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**Mẫu số 03: Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT**

**HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

 Kính gửi: .......................……………….………………………………………

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ: ………………………………………………………….

Điện thoại: ................................................. Fax (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới 🗌; Cấp bổ sung 🗌

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại 🗌; Thương mại trong nước 🗌; Xuất khẩu thương mại 🗌

5. Các loài nuôi, trồng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên loài** | **Số lượng (cá thể)** | **Nguồn gốc**  | **Ghi chú** |
| **Tên thông thường** | **Tên khoa học** |
| 1 |   |   |   |   |   |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

6. Các tài liệu kèm theo:

 - Hồ sơ nguồn gốc;

|  |  |
| --- | --- |
|   | *Địa điểm … , ngày .… tháng … năm …***Ký tên***(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 06: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIB; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1.Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu:.........Ngày cấp:.............Nơi cấp: .

3. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường):

4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:

5. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:

6. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen:

7. Loại sản phẩm đối với các cơ sở nuôi thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

8. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin:

9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn…).

10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro này;

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác và các biện pháp phòng chống rủi ro này;

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

|  |
| --- |
| *Địa điểm … , ngày .… tháng … năm …***Ký tên***(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người* *đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**Mẫu số 07: Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(*Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*)

**PHƯƠNG ÁN**

**TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:

Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:............Ngày cấp:................ Nơi cấp:

3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):

4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên:

5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng:

6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới:

7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.

8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:

- Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.

- Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn…)

9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

*Địa điểm….., ngày .… tháng … năm …***Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

 **1. Thủ tục: Xác nhận bảng kê lâm sản**

 1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích 01 bộ hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

 Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bảng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

 2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản chính bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

 - Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

 - Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

 4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

 7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bảng kê lâm sản

8.Phí, lệ phí (nếu có): không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

 Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPNTN ngày 16/11/2018.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Có

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

 - Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

 - Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

 *Tờ số: …../Tổng số tờ …...*

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)(1)

Số: …../… (2)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ...................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)...............................

Địa chỉ ..................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………………...............…....................

Nguồn gốc lâm sản (3):...........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):................... biển số/số hiệu phương tiện:......................;

Thời gian vận chuyển: ....... ngày; từ ngày .….tháng....năm .... đến ngày ..tháng....năm.....

Vận chuyển từ:.............................……đến: .........................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu,nhãn đánh dấu(4)** | **Tên gỗ** | **Số lượng** | **Kính thước** | **Khối lượng(m3) /trọng lượng**(kg) | **Ghi chú(5)** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu**) | **Dài****(m)** | **Rộng****(cm)** | **Đường kính/ chiều dày****(cm)** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I | J |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Cộng* |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê: ........

...........................................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (6)**Vào sổ số: …/ …**(7)***(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |

 ***Ghi chú:***

(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;

(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;

(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;

(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ...................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)................................

Địa chỉ ...................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………...............................……….........

Nguồn gốc lâm sản (2) :..........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: .... ngày; từ ngày .../tháng.../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm ...

Vận chuyển từ:..............................................……đến: ........................................................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên lâm sản** | **Nhóm loài (3)** | **Số lượng hoặc trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | H |
| 01 |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| *Cộng* |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê: ...........................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này; (3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. |

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

*(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Tờ số: …../Tổng số tờ ….*  |

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

*(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)*

Số: …../… (1)

**Thông tin chung**:

Tên chủ lâm sản: ................................................................................................................

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)...............................

Địa chỉ ..................................................................................................................................

 Số điện thoại liên hệ: ……………………………………..........................……………....

Nguồn gốc lâm sản (2):.........................................................................................................

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .............. ; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):............ biển số/số hiệu phương tiện:..........;

Thời gian vận chuyển: .. ngày; từ ngày …./tháng.../ năm .... đến ngày …./tháng..../ năm...

Vận chuyển từ:............................……đến: .....................................................................

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Nhóm loài (3)** | **Số hiệu nhãn đánh dấu****(nếu có)** | **Số lượng** | **Trọng lượng** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông** | **Tên khoa học** |
| A | B | C | D | E | F | G | H | I |
| 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *....* |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Cộng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:.............................................................................................................................................

|  |  |
| --- | --- |
| *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI (4)**Vào sổ số …/… (5)*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……. Ngày….....tháng….....năm 20…..***TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức;**ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)* |
| ***Ghi chú:*** (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;(2) Ghi rõ nguồn gốc từ từ nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;(3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu sốnào của CITES;(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận. |